DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 10)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 10)

(Kèm theo Quyết định số/ Attachment with decision: 3226 ***/QĐ–VPCNCLQG ngày26tháng 10 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/ of BoA Director)***

Tên phòng thí nghiệm:	**Khoa đảm bảo chất lượng**
Laboratory:	***Laboratory of Quality Assurance***
Cơ quan chủ quản:	**Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia**
Organization:	***National institute for food control***
Số hiệu/ *Code:*	**VILAS 203**
Chuẩn mực công nhận/ *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực:	**Cơ**
Field:	***Mechanical***
Người quản lý/ *Laboratory manager*:	**Lê Thị Hồng Hảo**
Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:*	**Kể từ ngày** *26* **/10/2026 đến ngày** *25* **/10/2031**
Địa chỉ/ *Address*:	**Số 65 Phạm Thận Duật, phường Phú Diễn, Tp. Hà Nội** ***No 65, Pham Than Duat street, Phu Dien ward, Ha Noi***
Địa điểm/ *Location:*	**Số 65 Phạm Thận Duật, phường Phú Diễn, Tp. Hà Nội** ***No 65, Pham Than Duat street, Phu Dien ward, Ha Noi***
Điện thoại/ *Tel*:	**024 3933 5741**
E-mail:	**qm@nifc.gov.vn**
Website:	**www.nifc.gov.vn**

Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ

Field of Testing: Mechanical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1	**Tủ an toàn sinh học cấp II, Tủ sạch (x)** ***Biosafety cabinet class II, Clean bench***	Thử vận tốc gió (vận tốc dòng khí thổi xuống/ vận tốc dòng khí thổi vào) *Air flow velocity test (Downflow velocity/ Inflow velocity)*	(0,1 ~ 5) m/s Độ phân giải/ *resolution*: 0,01 m/s	NSF/ANSI 49-2024 EN 12469-2:2025
2		Thử rò rỉ màng lọc HEPA *HEPA leak test*	Đến/ *up to* 100 % Độ phân giải/ *resolution*: 0,0001 %	
3		Kiểm tra hình thái dòng khí *Airflow smoke patterns check*	-	
4		Thử độ ồn *Noise level test*	(35 ~ 130) dB Độ phân giải/ *resolution*: 0,1 dB	
5		Thử độ rung *Vibration test*	Đến/ *up to* 2 mm Độ phân giải/ *resolution*: 0,001 mm	
6		Thử độ rọi *Lighting intensity test*	(40 ~ 40 000) Lux Độ phân giải/ *resolution*: (0,1 ~ 10) Lux	
7		Thử cường độ ánh sáng tím *UV lighting intensity test*	Đếm/ *up to* 300 µW/cm^2 Độ phân giải/ *resolution*: 1 µW/cm^2	NIFC.01.M.34:2024 *(Ref:* NSF/ANSI 49-2024; EN 12469:2025)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
8	**Phòng sạch (x)** ***Clean room***	Thử nồng độ hạt bụi *Particle concentration test*	Cỡ hạt/ *Particle size* (0,3 ~ 25) µm	ISO 14644-1:2015
9		Thử rò rỉ màng lọc HEPA *HEPA leak test*	Đến/ *up to* 100 % Độ phân giải/ *Resolution:* 0,0001 %	ISO 14644-3:2019
10		Thử khả năng phục hồi *Recovery test*	Đến/ *up to* 120 phút/ *min*	
11		Thử chênh áp không khí *Air pressure difference test*	Đến/ *up to* 250 Pa Độ phân giải/ *Resolution*: 0,1 Pa	
12		Thử lưu lượng gió *Airflow volume test*	(35 ~ 4250) m^3/h Độ phân giải/ *Resolution*: 1 m^3/h	
13		Kiểm tra hướng và hình thái dòng khí *Airflow direction and visualization check*	-	
14		Thử nhiệt độ *Temperature test*	(15 ~ 40) °C Độ phân giải/ *Resolution*: 0,1 °C	
15		Thử độ ẩm *Humidity test*	(40 ~ 90) %RH Độ phân giải/ *Resolution:* 0,1 %RH	
16		Thử độ rọi *Light intensity test*	(200 ~ 750) Lux	TCVN 7114-1:2008
17		Thử độ ồn *Noise level test*	(25 ~ 115) dB	NIFC.01.M.35 (2026)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
18	**Thiết bị tiệt trùng (x)** ***Autoclave***	Thử phân bố nhiệt độ không tải *Empty chamber temperature distribution test*	Đến/ *up to* 135 ºC	ISO 17665:2024 NIFC.01.M.229 (2026)
19		Thử xâm nhập nhiệt độ, chỉ thị sinh học *Heat penetration and microbiological challenge test*	-	

Ghi chú/ *Note*:

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/ *Vietnam National standard;*
- QCVN: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia Việt Nam/ *National Technical Regulation;*
- ISO: Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế/ *International Organization for Standardization*
- EN: Tiêu chuẩn Châu Âu / *European Standard;*
- NSF/ANSI: *National Sanitation Foundation/American National Standards Institute*
- NIFC.xx.M.yy: *Phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/ Laboratory's developed method*
- (x): Phép thử thực hiện tại hiện trường/ *On - site tests*

Trường hợp Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for National institute for food control that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service./.*